Deloitte.

DELOITTE VIETNAM

Making an impact since 1991

**CÔNG TY CỔ PHẦN LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**

## MỤC LỤC


| NỘI DUNG | TRANG |
|---|---|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 - 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 10 - 42 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

| | |
|---|---|
| Ông Nguyễn Văn Hội | Chủ tịch |
| Ông Bùi Minh Tiến | Thành viên |
| Ông Hà Đồng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Bá Phước | Thành viên độc lập |
| Ông Nguyễn Hải Âu | Thành viên độc lập |
| Ông Khương Lê Thành | Thành viên |

**Ban Tổng Giám đốc**

| | |
|---|---|
| Ông Bùi Minh Tiến | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Ngọc Anh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nghiêm Đức Dương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Đoàn Thịnh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Việt Thắng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Bùi Ngọc Dương | Phó Tổng Giám đốc |

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 4300378569 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN

**Nguyễn Việt Thắng**
**Phó Tổng Giám đốc**
*(Theo Quyết định ủy quyền số 4270/QĐ-BSR ngày 20 tháng 10 năm 2020 của Tổng Giám đốc Công ty)*

*Ngày 10 tháng 8 năm 2021*

Deloitte.

DELOITTE VIETNAM
Making an impact since 1991

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

*Số: 0205 /VN1A-HN-BC*

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** **Các cổ đông**
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
**Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2021, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

***Vấn đề cần nhấn mạnh***

Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM - Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

**Phạm Hoài Nam**
**Phó Tổng Giám đốc**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0042-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

*Ngày 10 tháng 8 năm 2021*
*Hà Nội, CHXHCN Việt Nam*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021*

Đơn vị: VND

| | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|---|---|---|
| **A.** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **39.540.449.489.053** | **29.997.221.937.511** |
| **I.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **4** | **13.911.393.352.074** | **12.792.513.572.897** |
| 1. | Tiền | 111 | | 263.660.975.115 | 292.781.195.938 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | 13.647.732.376.959 | 12.499.732.376.959 |
| **II.** | **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **5** | **3.742.568.840.000** | **958.166.010.000** |
| 1. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 3.742.568.840.000 | 958.166.010.000 |
| **III.** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **10.628.180.612.168** | **7.814.097.149.495** |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 10.357.990.280.957 | 7.634.855.260.194 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 168.364.695.332 | 116.448.291.921 |
| 3. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 99.997.197.846 | 59.259.160.457 |
| 4. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (869.272.576) | (869.272.576) |
| 5. | Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 2.697.710.609 | 4.403.709.499 |
| **IV.** | **Hàng tồn kho** | **140** | **9** | **11.207.230.169.512** | **8.386.688.832.594** |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | | 11.224.312.892.331 | 8.408.722.284.068 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (17.082.722.819) | (22.033.451.474) |
| **V.** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **51.076.515.299** | **45.756.372.525** |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 43.892.597.313 | 39.320.620.505 |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | - | 134.026.968 |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 13 | 7.183.917.986 | 6.301.725.052 |
| **B.** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **24.319.515.586.417** | **25.897.712.133.562** |
| **I.** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **533.509.547.749** | **533.509.547.749** |
| 1. | Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | 7 | 533.509.547.749 | 533.509.547.749 |
| **II.** | **Tài sản cố định** | **220** | | **21.234.250.241.462** | **22.375.534.551.416** |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 20.986.040.923.541 | 22.092.837.391.026 |
| | *- Nguyên giá* | *222* | | *47.396.319.228.011* | *47.379.785.624.357* |
| | *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(26.410.278.304.470)* | *(25.286.948.233.331)* |
| 2. | Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 248.209.317.921 | 282.697.160.390 |
| | *- Nguyên giá* | *228* | | *812.478.714.122* | *810.943.646.722* |
| | *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(564.269.396.201)* | *(528.246.486.332)* |
| **III.** | **Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **1.105.489.538.694** | **1.101.844.765.433** |
| 1. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 14 | 1.105.489.538.694 | 1.101.844.765.433 |
| **IV.** | **Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **5** | **9.976.262.103** | **9.976.262.103** |
| 1. | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 11.244.000.000 | 11.244.000.000 |
| 2. | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | 5 | (1.267.737.897) | (1.267.737.897) |
| **V.** | **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **1.436.289.996.409** | **1.876.847.006.861** |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 1.436.284.469.473 | 1.876.839.449.622 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 5.526.936 | 7.557.239 |
| | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)** | **270** | | **63.859.965.075.470** | **55.894.934.071.073** |

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021*

Đơn vị: VND

| | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|---|---|---|
| **C.** | **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **29.273.777.644.553** | **24.830.395.140.151** |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **25.997.667.346.771** | **20.407.344.880.956** |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 9.759.674.330.038 | 7.004.930.722.285 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 7.262.426.484 | 4.317.931.433 |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 13 | 2.105.950.184.877 | 951.336.653.244 |
| 4. | Phải trả người lao động | 314 | | 94.587.492.166 | 110.891.005.463 |
| 5. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 16 | 392.209.780.470 | 310.579.875.350 |
| 6. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17 | 2.610.292.056.728 | 1.905.378.573.837 |
| 7. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 18 | 10.922.745.395.755 | 9.969.279.273.905 |
| 8. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 104.945.680.253 | 150.630.845.439 |
| **II.** | **Nợ dài hạn** | **330** | | **3.276.110.297.782** | **4.423.050.259.195** |
| 1. | Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | 2.771.193.987 |
| 2. | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 19 | 1.909.327.680.000 | 3.022.122.002.938 |
| 3. | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 10.288.601.446 | 10.288.601.446 |
| 4. | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | 20 | 1.356.494.016.336 | 1.387.868.460.824 |
| **D.** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **34.586.187.430.917** | **31.064.538.930.922** |
| **I.** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | **21** | **34.586.187.430.917** | **31.064.538.930.922** |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 31.004.996.160.000 | 31.004.996.160.000 |
| | *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *31.004.996.160.000* | *31.004.996.160.000* |
| 2. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2.440.434.975 | 2.440.434.975 |
| 3. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 106.709.914 | 106.709.914 |
| 4. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 3.569.296.159.361 | 27.902.497.446 |
| | *- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước* | *421a* | | *24.807.327.236* | *2.847.992.932.613* |
| | *-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/(lỗ) năm trước* | *421b* | | *3.544.488.832.125* | *(2.820.090.435.167)* |
| 5. | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | | 9.347.966.667 | 29.093.128.587 |
| | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)** | **440** | | **63.859.965.075.470** | **55.894.934.071.073** |

| Lê Thị Hồng Trâm | Bạch Đức Long | Nguyễn Việt Thắng |
|---|---|---|
| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Phó Tổng Giám đốc |

*Ngày 10 tháng 8 năm 2021*

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*

Đơn vị: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|---|---|
| **1.** | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | | **48.908.541.141.839** | **31.726.936.707.652** |
| **2.** | **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)** | **10** | 24 | **48.908.541.141.839** | **31.726.936.707.652** |
| 3. | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 25 | 44.994.100.880.591 | 35.596.244.084.678 |
| **4.** | **Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)** | **20** | | **3.914.440.261.248** | **(3.869.307.377.026)** |
| 5. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 27 | 485.394.304.781 | 361.226.534.429 |
| 6. | Chi phí tài chính | 22 | 28 | 288.403.556.759 | 320.117.646.204 |
| | *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *203.456.344.271* | *168.040.376.543* |
| 7. | Chi phí bán hàng | 25 | 29 | 349.607.840.513 | 314.766.139.021 |
| 8. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 29 | 167.276.690.489 | 127.624.435.896 |
| **9.** | **Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))** | **30** | | **3.594.546.478.268** | **(4.270.589.063.718)** |
| 10. | Thu nhập khác | 31 | 30 | 4.841.380.403 | 17.075.562.026 |
| 11. | Chi phí khác | 32 | | 395.735.855 | 568.153.330 |
| **12.** | **Lợi nhuận khác (40=31-32)** | **40** | | **4.445.644.548** | **16.507.408.696** |
| **13.** | **Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)** | **50** | | **3.598.992.122.816** | **(4.254.081.655.022)** |
| 14. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 31 | 71.456.701.331 | 1.142.344.330 |
| 15. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | 2.030.303 | 2.139.330.047 |
| **16.** | **Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)** | **60** | | **3.527.533.391.182** | **(4.257.363.329.399)** |
| | *Trong đó:* | | | | |
| 16.1. | Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ | 61 | | 3.544.488.832.125 | (4.236.389.147.615) |
| 16.2. | (Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | (16.955.440.943) | (20.974.181.784) |
| **17.** | **Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | **32** | **1.143** | **(1.366)** |

| Lê Thị Hồng Trâm | Bạch Đức Long | Nguyễn Việt Thắng |
|---|---|---|
| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Phó Tổng Giám đốc |

*Ngày 10 tháng 8 năm 2021*

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*

Đơn vị: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|---|
| I. | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| *1.* | ***Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế*** | ***01*** | ***3.598.992.122.816*** | ***(4.254.081.655.022)*** |
| *2.* | ***Điều chỉnh cho các khoản:*** | | | |
| | Khấu hao tài sản cố định | 02 | 1.158.537.535.551 | 1.337.525.550.567 |
| | Các khoản dự phòng | 03 | (4.950.728.651) | (6.073.633.699) |
| | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (133.709.538.487) | (10.341.268.991) |
| | Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (270.742.594.035) | (176.920.068.819) |
| | Chi phí lãi vay | 06 | 203.456.344.271 | 168.040.376.543 |
| *3.* | ***Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | ***4.551.583.141.465*** | ***(2.941.850.699.421)*** |
| | (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | (2.848.598.361.359) | 3.020.432.910.434 |
| | (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | (2.815.590.608.263) | 1.208.662.175.743 |
| | Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 4.791.415.064.291 | (2.735.474.081.012) |
| | Giảm chi phí trả trước | 12 | 435.983.003.341 | 29.819.825.803 |
| | Tiền lãi vay đã trả | 14 | (170.328.993.169) | (142.461.485.617) |
| | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (30.185.819.317) | (57.322.235.709) |
| | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 1.663.264.958 | 5.412.228.039 |
| | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (81.456.637.488) | (39.309.179.670) |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | ***3.834.484.054.459*** | ***(1.652.090.541.410)*** |
| II. | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 1. | Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (29.690.373.620) | (89.315.593.408) |
| 2. | Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | 180.000.000 |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (3.296.402.830.000) | (48.166.010.000) |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 512.000.000.000 | - |
| 5. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 234.005.258.657 | 194.003.769.187 |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | ***(2.580.087.944.963)*** | ***56.702.165.779*** |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*

Đơn vị: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|---|
| **III.** | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 1. | Tiền thu từ đi vay | 33 | 42.866.199.706.358 | 18.169.948.344.702 |
| 2. | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (42.999.812.255.133) | (16.557.493.009.661) |
| 3. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (1.724.739.441) | (1.895.194.484) |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | ***(135.337.288.216)*** | ***1.610.560.140.557*** |
| | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)** | **50** | ***1.119.058.821.280*** | ***15.171.764.926*** |
| | **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | **12.792.513.572.897** | **8.352.397.877.468** |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (179.042.103) | (583.790.819) |
| | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)** | **70** | **13.911.393.352.074** | **8.366.985.851.575** |

| | | |
|---|---|---|
| **Lê Thị Hồng Trâm** | **Bạch Đức Long** | **Nguyễn Việt Thắng** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Phó Tổng Giám đốc** |

*Ngày 10 tháng 8 năm 2021*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (là công ty con do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000189 ngày 05 tháng 6 năm 2008).

Công ty thực hiện chuyển đổi mô hình thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn. Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào ngày 17 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán BSR. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp và các giấy chứng nhận thay đổi.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 1.909 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.990).

### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát lắp đặt thiết bị công trình, hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hoá chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hóa dầu;
- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc là Ban quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất địa chỉ tại Nhà máy Lọc dầu Dung Quất, Khu kinh tế Dung Quất, xã Bình Thuận và Bình Trị, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, với chức năng chính là thực hiện dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất với quy mô đầu tư khoảng 8,5 triệu tấn/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 02 công ty con sau:

| | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ góp vốn | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính |
|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí | Quảng Ngãi | 83,26% | 83,26% | Sản xuất bao bì, quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung | Quảng Ngãi | 65,54% | 61,00% | Sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm nhiên liệu sinh học |

Công ty Cổ phần Nhiên liệu và Sinh học Dầu khí Miền Trung chính thức hoạt động thương mại từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và đang tạm dừng hoạt động sản xuất.

*Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ:*

Trong kỳ, kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí có lãi còn của Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung bị lỗ.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét.

**Quyết toán cổ phần hóa**

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

### Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này của Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá của

các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: Chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm được xác định theo mức tiêu hao nguyên vật liệu thực tế đối với từng sản phẩm; chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm.

Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Công ty xác định như sau:

- Thành phẩm lọc hóa dầu: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CĐKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô).

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phản ánh chi phí bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí bảo hiểm nhân thọ, chi phí bảo dưỡng tổng thể lần 4 (TA4), chi phí hoá chất xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, bảo hiểm nhân thọ được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Chi phí bảo dưỡng tổng thể lần 4 (TA4) là các chi phí phát sinh để thực hiện bảo dưỡng tổng thể lần 4 cho Nhà máy Lọc dầu Dung Quất, được phân bổ trong thời gian 36 tháng kể từ ngày hoàn thành TA4 (ngày 01 tháng 10 năm 2020).

Chi phí hóa chất xuất dùng là chi phí các lô hóa chất dùng cho phân xưởng reforming xúc tác liên tục (CCR) được phân bổ tương ứng với thời gian sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Tập đoàn, Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|---|---|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 5 - 50 |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 20 |
| *Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu* | *10 - 20* |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 6 - 25 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 8 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 4 - 5 |

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn) (sau đây gọi tắt là "Quyết định 952"), Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Theo Công văn số 18327/BTC-CĐKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty được tính giá trị hàng tồn kho cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào nguyên giá tài sản cố định. Đồng thời, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập đến năm 2016 sẽ được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Về mức khấu hao và thời điểm trích khấu hao, Công ty trích khấu hao của dây chuyền nhà máy trên cơ sở giá trị đã bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống được xác định như trên từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu).

Căn cứ vào khối lượng hàng tồn kho cố định là dầu thô, sản phẩm trung gian, thành phẩm tồn cố định trong đường ống, thiết bị và bể chứa của Công ty theo Chứng thư giám định khối lượng hàng tồn kho cố định số 17631001 ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam, Công ty đã xác định giá trị hàng tồn kho cố định được hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền khoảng 1.007 tỷ VND và đã ghi giảm giá trị hàng tồn kho với số tiền tương ứng. Việc điều chỉnh giá trị và hạch toán hàng tồn kho như trên đã được Hội đồng Thành viên Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (đơn vị cổ phần hóa) phê duyệt tại Quyết định số 905/QĐ-BSR ngày 17 tháng 3 năm 2017. Công ty kế thừa và tiếp tục theo dõi giá trị hàng tồn kho cố định nêu trên.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|---|---|
| Bản quyền, bằng sáng chế | 10 - 20 |
| Phần mềm máy tính | 3 |
| Tài sản cố định vô hình khác | 6 |

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng:*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ:*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có các khoản ưu đãi thuế như sau:

- Theo Quyết định 952, Công ty mẹ được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm từ năm 2010 đến năm 2039; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất. Năm 2021 là năm thứ tám (8) Công ty mẹ được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

- Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung (công ty con) được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm tính từ ngày dự án Nhà máy sản xuất Bio-Ethanol nhiên liệu bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh và thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh

nghiệp trong bốn năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Năm 2021 là năm thứ bảy (7) Công Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

- Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (công ty con) được thừa kế và hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án cho thời gian còn lại của dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene. Dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2011, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế năm 2011 và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2021 là năm thứ bảy (7) Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, BSR-BF có khoản lỗ tính thuế có thể được dùng để khấu trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai. Thời gian chuyển lỗ được tính liên tục không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ. BSR-BF chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào cho khoản lỗ thuần tính thuế này do không chắc chắn về việc thu được lợi nhuận trong tương lai.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/UĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

Theo Công văn số 520/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi ngày 05 tháng 3 năm 2018, Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn) đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (khu Kinh tế Dung Quất) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi (bao gồm cả khoản chênh lệch lãi tiền gửi ngân hàng lớn hơn lãi tiền vay, thu nhập từ cung cấp dịch vụ tại cảng biển, và các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi).

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu kỳ<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 661.518.892 | 419.766.087 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 262.999.456.223 | 292.361.429.851 |
| Các khoản tương tương tiền (*) | 13.647.732.376.959 | 12.499.732.376.959 |
| | **13.911.393.352.074** | **12.792.513.572.897** |

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản tương đương tiền bao gồm 2.734.732.376.959 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.734.732.376.959 VND) là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

## 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm 2.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.000.000.000 VND) là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

### b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Tỷ lệ góp vốn | Dự phòng | Giá gốc | Tỷ lệ góp vốn | Dự phòng |
| | VND | % | VND | VND | % | VND |
| Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí | 7.000.000.000 | 8,75% | - | 7.000.000.000 | 8,75% | - |
| Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam | 4.244.000.000 | 5,03% | (1.267.737.897) | 4.244.000.000 | 5,03% | (1.267.737.897) |
| | **11.244.000.000** | | **(1.267.737.897)** | **11.244.000.000** | | **(1.267.737.897)** |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

## 6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng** | | |
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | 3.996.109.862.399 | 3.027.499.767.058 |
| Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh | 390.387.627.092 | 479.863.730.540 |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội | 340.881.079.975 | 190.617.852.934 |
| Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ | 337.199.105.176 | 184.122.452.223 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Đồng Tháp | 324.063.097.814 | 200.145.227.412 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu | 244.000.870.516 | 55.073.489.805 |
| VIETSEA Company Pte. Ltd. | 216.920.561.639 | 49.767.349.232 |
| Công ty TNHH Xăng dầu Hồng Đức | 198.587.275.621 | - |
| Công ty Cổ phần Nhựa OPEC | 192.692.783.274 | 187.749.465.300 |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex | 178.705.282.984 | 206.051.888.305 |
| Các khách hàng khác | 1.763.221.369.489 | 1.449.754.376.012 |
| **b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan** | | |
| (Chi tiết tại Thuyết minh số 34) | 2.175.221.364.978 | 1.604.209.661.373 |
| | **10.357.990.280.957** | **7.634.855.260.194** |

## 7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a. Trả trước cho người bán ngắn hạn** | **168.364.695.332** | **116.448.291.921** |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC | 47.272.509.876 | 47.272.509.876 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị và Truyền thông NGS | 33.806.025.004 | - |
| W.R.GRACE & CO.-CONN | 14.703.946.098 | - |
| Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC Miền Trung | 7.644.691.379 | - |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thành Thiên | 5.554.093.600 | 4.354.093.600 |
| Albemarle Singapore Pte. Ltd | - | 24.264.393.768 |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam | - | 11.564.168.683 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thành Thiên | - | 4.354.093.600 |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI | - | 3.145.395.315 |
| Các đối tượng khác | 59.383.429.375 | 21.493.637.079 |
| **b. Trả trước cho người bán dài hạn** | **533.509.547.749** | **533.509.547.749** |
| Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất (*) | 533.509.547.749 | 533.509.547.749 |
| | **701.874.243.081** | **649.957.839.670** |
| Trong đó: | | |
| **Trả trước cho các bên liên quan** | 48.136.344.871 | 48.136.344.871 |
| (Chi tiết tại Thuyết minh số 34) | | |

(*) Phản ánh khoản tiền Công ty ứng trước cho Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất từ năm 2015 để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.

## 8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 82.903.251.595 | 46.165.916.217 |
| Phải thu về cổ phần hóa | 5.701.672.688 | 5.701.672.688 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 2.670.573.000 | 616.290.000 |
| Phải thu khác | 8.721.700.563 | 6.775.281.552 |
| | **99.997.197.846** | **59.259.160.457** |
| Trong đó: | | |
| **Phải thu khác từ các bên liên quan** (Chi tiết tại Thuyết minh số 34) | 1.649.874.231 | 1.842.065.713 |

## 9. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 2.818.339.463.748 | - | 3.182.161.766.448 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 4.398.943.587.492 | (2.905.600.445) | 2.060.490.326.909 | (5.913.911.465) |
| Công cụ, dụng cụ | 1.585.484.840.621 | (14.177.122.374) | 1.602.126.701.654 | (16.119.540.009) |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 1.110.693.077.150 | - | 926.031.961.338 | - |
| Thành phẩm | 1.309.847.952.844 | - | 637.887.278.712 | - |
| Hàng hoá | 1.003.970.476 | - | 24.249.007 | - |
| | **11.224.312.892.331** | **(17.082.722.819)** | **8.408.722.284.068** | **(22.033.451.474)** |

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 17.082.722.819 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 22.033.451.474 VND) và hoàn nhập dự phòng với số tiền 22.033.451.474 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 20.033.774.891 VND) đối với hàng tồn kho bị giảm giá, kém phẩm chất và có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc của các hàng tồn kho này.

## 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a. Ngắn hạn** | **43.892.597.313** | **39.320.620.505** |
| Bảo hiểm con người, rủi ro tài sản | 31.579.446.384 | 35.709.925.567 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 12.313.150.929 | 3.610.694.938 |
| **b. Dài hạn** | **1.436.284.469.473** | **1.876.839.449.622** |
| Chi phí bảo dưỡng tổng thể lần 4 | 1.053.949.089.725 | 1.421.830.899.288 |
| Chi phí bảo hiểm nhân thọ | 190.704.012.680 | 212.807.504.174 |
| Chi phí hóa chất xuất dùng | 125.721.371.729 | 137.887.956.089 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 44.645.615.868 | 66.748.146.326 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 21.264.379.471 | 37.564.943.745 |
| | **1.480.177.066.786** | **1.916.160.070.127** |

## 11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Thiết bị văn phòng | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **6.942.429.690.949** | **39.281.752.716.186** | **186.894.614.776** | **562.063.474.033** | **406.645.128.413** | **47.379.785.624.357** |
| Mua trong kỳ | - | 8.472.742.427 | 1.146.718.181 | 1.759.540.000 | - | 11.379.000.608 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 5.154.603.046 | - | - | - | - | 5.154.603.046 |
| **Số dư cuối kỳ** | **6.947.584.293.995** | **39.290.225.458.613** | **188.041.332.957** | **563.823.014.033** | **406.645.128.413** | **47.396.319.228.011** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **3.091.312.369.229** | **21.542.698.637.954** | **124.031.044.156** | **415.904.390.186** | **113.001.791.806** | **25.286.948.233.331** |
| Khấu hao trong kỳ | 112.204.365.270 | 956.124.669.499 | 6.358.366.884 | 40.155.618.161 | 8.130.442.548 | 1.122.973.462.362 |
| Tăng khác | 9.570.000 | 230.018.340 | - | 117.020.437 | - | 356.608.777 |
| **Số dư cuối kỳ** | **3.203.526.304.499** | **22.499.053.325.793** | **130.389.411.040** | **456.177.028.784** | **121.132.234.354** | **26.410.278.304.470** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | | |
| **Tại ngày đầu kỳ** | **3.851.117.321.720** | **17.739.054.078.232** | **62.863.570.620** | **146.159.083.847** | **293.643.336.607** | **22.092.837.391.026** |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **3.744.057.989.496** | **16.791.172.132.820** | **57.651.921.917** | **107.645.985.249** | **285.512.894.059** | **20.986.040.923.541** |

Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung (Công ty con) đã thế chấp toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và các tài sản cố định hữu hình khác hình thành từ Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiên liệu sinh học Bio-Ethanol Dung Quất với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là khoảng 1.255 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: khoảng 1.290,9 tỷ VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng (Thuyết minh số 19).

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là khoảng 3.826,7 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: khoảng 3.758 tỷ VND).

## 12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Bản quyền bằng sáng chế | Phần mềm máy tính | Tài sản cố định vô hình khác | Tổng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **438.606.719.617** | **339.633.754.600** | **32.703.172.505** | **810.943.646.722** |
| Mua trong kỳ | - | 1.535.067.400 | - | 1.535.067.400 |
| **Số dư cuối kỳ** | **438.606.719.617** | **341.168.822.000** | **32.703.172.505** | **812.478.714.122** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **292.965.821.335** | **207.123.033.781** | **28.157.631.216** | **528.246.486.332** |
| Khấu hao trong kỳ | 7.737.647.490 | 27.586.643.889 | 239.781.810 | 35.564.073.189 |
| Tăng khác | - | 458.836.680 | - | 458.836.680 |
| **Số dư cuối kỳ** | **300.703.468.825** | **235.168.514.350** | **28.397.413.026** | **564.269.396.201** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | |
| **Tại ngày đầu kỳ** | **145.640.898.282** | **132.510.720.819** | **4.545.541.289** | **282.697.160.390** |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **137.903.250.792** | **106.000.307.650** | **4.305.759.479** | **248.209.317.921** |

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là khoảng 187,8 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: khoảng 185,9 tỷ VND).

## 13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| Chỉ tiêu | Số đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **a. Các khoản phải thu** | | | | |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 665.094.257 | 5.671.540.709 | 5.671.540.709 | 665.094.257 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.311.858.016 | 158.261.805 | - | 3.153.596.211 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 229.677.964 | 199.147 | 1.023.022.397 | 1.252.501.214 |
| Thuế nhà thầu | 2.095.094.815 | 36.504.134.585 | 36.521.766.074 | 2.112.726.304 |
| *- Thuế GTGT nộp thay nhà thầu* | *2.095.094.815* | *19.519.995.968* | *19.519.995.968* | *2.095.094.815* |
| *- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu* | - | *16.984.138.617* | *17.001.770.106* | *17.631.489* |
| | **6.301.725.052** | **42.334.136.246** | **43.216.329.180** | **7.183.917.986** |
| **b. Các khoản phải trả** | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 497.438.798.068 | 2.885.994.171.700 | 1.951.204.466.482 | 1.432.228.503.286 |
| *- Thuế GTGT đầu ra* | *497.438.798.068* | *1.838.869.081.441* | *904.079.376.223* | *1.432.228.503.286* |
| *- Thuế GTGT hàng nhập khẩu* | - | *1.047.125.090.259* | *1.047.125.090.259* | - |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 434.881.420.237 | 2.300.399.791.406 | 2.141.769.043.384 | 593.512.168.259 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 498.174.090 | 100.696.265.067 | 30.185.819.317 | 71.008.619.840 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.485.706.543 | 11.980.976.028 | 14.418.253.735 | 48.428.836 |
| Các loại thuế khác | 16.032.554.306 | 54.947.882.717 | 61.827.972.367 | 9.152.464.656 |
| | **951.336.653.244** | **5.354.019.086.918** | **4.199.405.555.285** | **2.105.950.184.877** |

## 14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất | 1.085.783.883.818 | 1.072.374.125.592 |
| Dự án cải hoán đường thoát nước mái nổi của bể chứa dầu thô TK-6001A | 8.576.590.909 | 8.576.590.909 |
| Dự án kho lưu chứa nguồn phóng xạ | - | 2.432.882.552 |
| Các công trình khác | 11.129.063.967 | 18.461.166.380 |
| | **1.105.489.538.694** | **1.101.844.765.433** |

## 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| **a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn** | | | | |
| Socar Trading Singapore Pte. Ltd. | 1.818.912.785.384 | 1.818.912.785.384 | 1.254.592.557.174 | 1.254.592.557.174 |
| Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long | 1.516.623.108.324 | 1.516.623.108.324 | 1.090.409.294.550 | 1.090.409.294.550 |
| SKK Migas | 972.046.471.140 | 972.046.471.140 | - | - |
| Công ty Điều hành chung Hoàng Long | 748.775.041.137 | 748.775.041.137 | 227.776.301.765 | 227.776.301.765 |
| Công ty Dầu khí Việt Nhật | 344.578.668.049 | 344.578.668.049 | 23.755.332.894 | 23.755.332.894 |
| Công ty Điều hành chung Thăng Long | 279.506.773.405 | 279.506.773.405 | 142.515.541.416 | 142.515.541.416 |
| Vitol Asia Pte. Ltd. | 225.887.174.371 | 225.887.174.371 | 317.805.955.066 | 317.805.955.066 |
| Quad Personel Consultants Company Limited | 32.896.283.656 | 32.896.283.656 | 80.505.060.660 | 80.505.060.660 |
| Shell International Eastern Trading Company | - | - | 822.056.487.659 | 822.056.487.659 |
| Các đối tượng khác | 113.740.361.085 | 113.740.361.085 | 457.495.481.440 | 457.495.481.440 |
| **b. Phải trả người bán là các bên liên quan** | | | | |
| (chi tiết tại Thuyết minh số 34) | 3.706.707.663.487 | 3.706.707.663.487 | 2.588.018.709.661 | 2.588.018.709.661 |
| | **9.759.674.330.038** | **9.759.674.330.038** | **7.004.930.722.285** | **7.004.930.722.285** |

## 16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi vay phải trả | 299.825.863.759 | 267.781.358.510 |
| Phải trả chi phí, vật tư vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định | 58.114.578.809 | 15.893.114.951 |
| Phải trả chi phí vận chuyển | 20.562.540.475 | 18.009.114.580 |
| Chi phí, vật tư phải trả khác | 13.706.797.427 | 8.896.287.309 |
| | **392.209.780.470** | **310.579.875.350** |

## 17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi (i) | 1.665.296.269.070 | 957.457.298.927 |
| Lợi nhuận còn phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 917.747.535.419 | 917.747.535.419 |
| Phải trả tiền bán cổ phần | 9.211.577.795 | 9.211.577.795 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 3.487.346.344 | 4.696.119.070 |
| Ban quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất | 1.118.996.642 | 1.118.996.642 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 13.430.331.458 | 15.147.045.984 |
| | **2.610.292.056.728** | **1.905.378.573.837** |
| Trong đó: | | |
| **Phải trả khác cho các bên liên quan** (chi tiết tại Thuyết minh số 34) | 918.866.532.061 | 918.866.532.061 |

(i) Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi liên quan đến lô dầu nhập khẩu trong kỳ từ Glencore Singapore Pte. Ltd. Và đã được ngân hàng thanh toán theo thư tín dụng trả chậm (UPAS L/C). Thời hạn phải trả là 180 ngày, mức phí UPAS L/C là 3%/năm. Toàn bộ phải trả liên quan đến số tiền đã thanh toán sẽ được trả một lần vào ngày đến hạn.

(ii) Phải trả tiền bán cổ phần phản ánh số tiền Công ty thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và chưa nộp về Quỹ hỗ trợ và sắp xếp doanh nghiệp bao gồm cả tiền lãi. Khoản tiền thu về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

## 18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Số đầu kỳ | | Trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Vay ngắn hạn** | **7.111.809.513.905** | **7.111.809.513.905** | **42.866.199.706.358** | **42.041.484.922.973** | **7.936.524.297.290** | **7.936.524.297.290** |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội | 4.154.449.159.315 | 4.154.449.159.315 | 15.822.329.948.700 | 16.414.449.159.315 | 3.562.329.948.700 | 3.562.329.948.700 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi | - | - | 11.841.782.387.195 | 8.842.588.038.605 | 2.999.194.348.590 | 2.999.194.348.590 |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội | 850.000.000.000 | 850.000.000.000 | 1.765.000.000.000 | 1.700.000.000.000 | 915.000.000.000 | 915.000.000.000 |
| Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Hà Nội | 370.000.000.000 | 370.000.000.000 | 1.518.000.000.000 | 1.428.000.000.000 | 460.000.000.000 | 460.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi | 1.737.360.354.590 | 1.737.360.354.590 | 3.957.000.000.000 | 5.694.360.354.590 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh - Hội sở | - | - | 2.564.485.470.084 | 2.564.485.470.084 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên | - | - | 5.397.601.900.379 | 5.397.601.900.379 | - | - |
| **Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19)** | **2.857.469.760.000** | **1.919.644.760.000** | **1.087.078.670.625** | **958.327.332.160** | **2.986.221.098.465** | **1.910.061.120.000** |
| **Chi tiết số dư vay dài hạn đến hạn trả tại:** | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn | 1.919.644.760.000 | 1.919.644.760.000 | 948.743.692.160 | 958.327.332.160 | 1.910.061.120.000 | 1.910.061.120.000 |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung | 937.825.000.000 | (*) | 138.334.978.465 | - | 1.076.159.978.465 | (*) |
| | **9.969.279.273.905** | **9.031.454.273.905** | **43.953.278.376.983** | **42.999.812.255.133** | **10.922.745.395.755** | **9.846.585.417.290** |

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (Công ty con) đang tìm các giải pháp để thanh toán các khoản gốc vay nêu trên.

Các khoản vay ngắn hạn phản ánh khoản vay từ các ngân hàng dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất cố định quy định theo từng lần nhận nợ. Các khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

## 19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số đầu kỳ | | Trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Vay dài hạn** | **5.879.591.762.938** | **4.798.374.780.000** | **-** | **984.042.984.473** | **4.895.548.778.465** | **3.819.388.800.000** |
| **Chi tiết số dư vay dài hạn tại:** | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn | 4.798.374.780.000 | 4.798.374.780.000 | - | 978.985.980.000 | 3.819.388.800.000 | 3.819.388.800.000 |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung | 1.081.216.982.938 | (*) | - | 5.057.004.473 | 1.076.159.978.465 | (*) |
| | **5.879.591.762.938** | **4.798.374.780.000** | **-** | **984.042.984.473** | **4.895.548.778.465** | **3.819.388.800.000** |
| **Trong đó:** | | | | | | |
| *- Số phải trả trong vòng 12 tháng* | *2.857.469.760.000* | | | | *2.986.221.098.465* | |
| *- Số phải trả sau 12 tháng* | *3.022.122.002.938* | | | | *1.909.327.680.000* | |

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (Công ty con) đang tìm các giải pháp để thanh toán các khoản gốc vay nêu trên.

Chi tiết các khoản vay dài hạn theo ngân hàng như sau:

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Nợ dài hạn đến hạn trả | Nợ phải trả sau 12 tháng | Giá trị | Nợ dài hạn đến hạn trả | Nợ phải trả sau 12 tháng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Vay dài hạn** | | | | | | |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi | 3.819.388.800.000 | 1.910.061.120.000 | 1.909.327.680.000 | 4.798.374.780.000 | 1.919.644.760.000 | 2.878.730.020.000 |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi | 517.497.627.977 | 517.497.627.977 | - | 520.094.147.028 | 451.803.750.779 | 68.290.396.249 |
| Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi | 343.888.867.276 | 343.888.867.276 | - | 345.443.024.877 | 299.373.022.417 | 46.070.002.460 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất | 214.773.483.212 | 214.773.483.212 | - | 215.679.811.033 | 186.648.226.804 | 29.031.584.229 |
| | **4.895.548.778.465** | **2.986.221.098.465** | **1.909.327.680.000** | **5.879.591.762.938** | **2.857.469.760.000** | **3.022.122.002.938** |

Các khoản vay dài hạn của Công ty mẹ và công ty con được dùng để đầu tư, mua sắm và xây dựng tài sản cố định. Lãi suất trong kỳ là từ 10,13%/năm đến 15,6%/năm (bao gồm cả lãi quá hạn) đối với đồng Việt Nam và từ 3,2%/năm đến 4,8%/năm đối với Đô la Mỹ.

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền vay, hình thức bảo đảm, và lãi suất vay như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Vay bằng USD | 4.827.271.778.465 | 5.821.703.762.938 |
| Vay bằng VND | 68.277.000.000 | 57.888.000.000 |
| | **4.895.548.778.465** | **5.879.591.762.938** |

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Vay có đảm bảo bằng tài sản (Thuyết minh số 11) | 1.076.159.978.465 | 1.081.216.982.938 |
| Vay tín chấp | 3.819.388.800.000 | 4.798.374.780.000 |
| | **4.895.548.778.465** | **5.879.591.762.938** |

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Vay theo lãi suất thả nổi | 1.076.159.978.465 | 1.081.216.982.938 |
| Vay theo lãi suất cố định | 3.819.388.800.000 | 4.798.374.780.000 |
| | **4.895.548.778.465** | **5.879.591.762.938** |

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 2.986.221.098.465 | 2.857.469.760.000 |
| Trong năm thứ hai | 1.909.327.680.000 | 2.063.036.742.938 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | - | 959.085.260.000 |
| | **4.895.548.778.465** | **5.879.591.762.938** |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | 2.986.221.098.465 | 2.857.469.760.000 |
| **Số phải trả sau 12 tháng** | **1.909.327.680.000** | **3.022.122.002.938** |

## 20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 1.387.868.460.824 | 1.412.296.119.080 |
| Giảm trong kỳ | (31.374.444.488) | (2.266.037.400) |
| *- Sử dụng quỹ* | *(31.374.444.488)* | *(2.266.037.400)* |
| **Số dư cuối kỳ** | **1.356.494.016.336** | **1.410.030.081.680** |

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ) lũy kế | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| ***Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*** | | | | | | |
| **Số dư đầu kỳ trước** | **31.004.996.160.000** | **2.440.434.975** | **106.709.914** | **2.975.058.051.015** | **70.995.647.807** | **34.053.597.003.711** |
| (Lỗ) trong kỳ | - | - | - | (4.236.389.147.615) | (20.974.181.784) | (4.257.363.329.399) |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2019 | - | - | - | (126.554.130.847) | (368.006.187) | (126.922.137.034) |
| Chia cổ tức | - | - | - | (396.785) | (1.894.797.699) | (1.895.194.484) |
| **Số dư cuối kỳ trước** | **31.004.996.160.000** | **2.440.434.975** | **106.709.914** | **(1.387.885.624.232)** | **47.758.662.137** | **29.667.416.342.794** |
| ***Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*** | | | | | | |
| **Số dư đầu kỳ này** | **31.004.996.160.000** | **2.440.434.975** | **106.709.914** | **27.902.497.446** | **29.093.128.587** | **31.064.538.930.922** |
| Lợi nhuận/(Lỗ) trong kỳ | - | - | - | 3.544.488.832.125 | (16.955.440.943) | 3.527.533.391.182 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2020 (*) | - | - | - | (1.731.130.014) | (348.022.846) | (2.079.152.860) |
| Chia cổ tức (*) | - | - | - | - | (1.724.739.441) | (1.724.739.441) |
| Giảm khác | - | - | - | (1.364.040.196) | (716.958.690) | (2.080.998.886) |
| **Số dư cuối kỳ này** | **31.004.996.160.000** | **2.440.434.975** | **106.709.914** | **3.569.296.159.361** | **9.347.966.667** | **34.586.187.430.917** |

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí Việt Nam (PVBuilding), PVBuilding trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 3.279.629.827 VND (PVBuilding đã tạm trích trong năm 2020 số tiền 1.500.000.000 VND nên trích bổ sung trong năm 2021 là 1.779.629.827 VND); trích Quỹ thưởng ban điều hành: 299.523.033 VND và chia cổ tức bằng tiền với số tiền là 10.303.102.922 VND.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 18 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 31.004.996.160.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

| | Vốn đã góp | | | |
|---|---|---|---|---|
| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
| | VND | % | VND | % |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 28.563.802.470.000 | 92,13% | 28.563.802.470.000 | 92,13% |
| Các cổ đông khác | 2.441.193.690.000 | 7,87% | 2.441.193.690.000 | 7,87% |
| | **31.004.996.160.000** | **100%** | **31.004.996.160.000** | **100%** |

**Cổ phiếu**

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.100.499.616 | 3.100.499.616 |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *3.100.499.616* | *3.100.499.616* |
| *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.100.499.616 | 3.100.499.616 |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *3.100.499.616* | *3.100.499.616* |
| *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

## 22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| **Ngoại tệ các loại** | | |
| Đô la Mỹ (USD) | 2.544.372,41 | 695.644,85 |
| Euro (EUR) | 1,56 | 1,56 |

## 23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Hiện tại, Công ty có 02 công ty con. Hoạt động của Công ty mẹ và các công ty con là cơ sở để hình thành nên báo cáo bộ phận của Công ty do lĩnh vực kinh doanh tương đối khác nhau:

- Công ty mẹ (Bình Sơn): thực hiện hoạt động lọc hóa dầu và kinh doanh các sản phẩm lọc hóa dầu;
- Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (PV Building): quản lý nhà ở, kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị và các hoạt động thương mại;
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR-BF): thực hiện sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhiên liệu sinh học.

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021**

| Chỉ tiêu | Sản phẩm lọc hóa dầu | Nhiên liệu sinh học | Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ | Loại trừ nội bộ | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Tài sản** | | | | | |
| Tài sản bộ phận | 62.499.087.618.635 | 1.316.232.754.890 | 278.900.277.681 | (234.255.575.736) | 63.859.965.075.470 |
| **Tổng Tài sản hợp nhất** | **62.499.087.618.635** | **1.316.232.754.890** | **278.900.277.681** | **(234.255.575.736)** | **63.859.965.075.470** |
| **Nguồn vốn** | | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 27.878.587.877.642 | 1.379.041.966.493 | 94.116.917.557 | (77.969.117.139) | 29.273.777.644.553 |
| Vốn chủ sở hữu bộ phận | 34.620.499.740.993 | (62.809.211.603) | 184.783.360.124 | (156.286.458.597) | 34.586.187.430.917 |
| **Tổng Nguồn vốn hợp nhất** | **62.499.087.618.635** | **1.316.232.754.890** | **278.900.277.681** | **(234.255.575.736)** | **63.859.965.075.470** |

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

| Chỉ tiêu | Sản phẩm lọc hóa dầu | Nhiên liệu sinh học | Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ | Loại trừ nội bộ | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Tài sản** | | | | | |
| Tài sản bộ phận | 54.509.262.241.492 | 1.354.289.365.935 | 234.275.973.870 | (202.893.510.224) | 55.894.934.071.073 |
| **Tổng Tài sản hợp nhất** | **54.509.262.241.492** | **1.354.289.365.935** | **234.275.973.870** | **(202.893.510.224)** | **55.894.934.071.073** |
| **Nguồn vốn** | | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 23.470.716.632.561 | 1.362.635.328.507 | 43.611.654.952 | (46.568.475.869) | 24.830.395.140.151 |
| Vốn chủ sở hữu bộ phận | 31.038.545.608.931 | (8.345.962.572) | 190.664.318.918 | (156.325.034.355) | 31.064.538.930.922 |
| **Tổng Nguồn vốn hợp nhất** | **54.509.262.241.492** | **1.354.289.365.935** | **234.275.973.870** | **(202.893.510.224)** | **55.894.934.071.073** |

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**

| Chỉ tiêu | Sản phẩm lọc hóa dầu | Nhiên liệu sinh học | Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ | Loại trừ nội bộ | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần | 48.887.555.169.553 | 4.850.898.181 | 360.156.456.397 | (344.021.382.292) | 48.908.541.141.839 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh | 45.463.080.099.238 | 39.866.103.932 | 355.078.015.650 | (347.038.807.227) | 45.510.985.411.593 |
| *- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp* | *44.954.113.977.789* | *38.954.032.843* | *344.863.048.085* | *(343.830.178.126)* | *44.994.100.880.591* |
| *- Chi phí bán hàng* | *347.404.563.008* | - | *2.203.277.505* | - | *349.607.840.513* |
| *- Chi phí quản lý doanh nghiệp* | *161.561.558.441* | *912.071.089* | *8.011.690.060* | *(3.208.629.101)* | *167.276.690.489* |
| **Kết quả kinh doanh theo bộ phận** | **3.424.475.070.315** | **(35.015.205.751)** | **5.078.440.747** | **3.017.424.935** | **3.397.555.730.246** |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | 485.394.304.781 |
| Chi phí tài chính | | | | | 288.403.556.759 |
| Lợi nhuận khác | | | | | 4.445.644.548 |
| **Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp** | | | | | **3.598.992.122.816** |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | | 71.456.701.331 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | | 2.030.303 |
| **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | | | | | **3.527.533.391.182** |

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

| Chỉ tiêu | Sản phẩm lọc hóa dầu | Nhiên liệu sinh học | Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ | Loại trừ nội bộ | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần | 31.688.334.113.327 | 1.688.969.605 | 175.110.827.596 | (138.197.202.876) | 31.726.936.707.652 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh | 35.969.196.372.505 | 41.147.977.408 | 166.674.119.313 | (138.383.809.631) | 36.038.634.659.595 |
| *- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp* | *35.533.328.935.799* | *40.049.362.227* | *157.230.590.156* | *(134.364.803.504)* | *35.596.244.084.678* |
| *- Chi phí bán hàng* | *313.228.027.406* | - | *1.538.111.615* | - | *314.766.139.021* |
| *- Chi phí quản lý doanh nghiệp* | *122.639.409.300* | *1.098.615.181* | *7.905.417.542* | *(4.019.006.127)* | *127.624.435.896* |
| **Kết quả kinh doanh theo bộ phận** | **(4.280.862.259.178)** | **(39.459.007.803)** | **8.436.708.283** | **186.606.755** | **(4.311.697.951.943)** |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | 361.226.534.429 |
| Chi phí tài chính | | | | | 320.117.646.204 |
| Lợi nhuận khác | | | | | 16.507.408.696 |
| **(Lỗ) trước thuế thu nhập doanh nghiệp** | | | | | **(4.254.081.655.022)** |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | | 1.142.344.330 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | | 2.139.330.047 |
| **(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | | | | | **(4.257.363.329.399)** |

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con đều được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

## 24. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|
| Doanh thu Diesel DO | 16.412.399.321.406 | 11.832.855.265.647 |
| Doanh thu Xăng Mogas 95 | 16.321.846.638.748 | 8.842.963.388.163 |
| Doanh thu Xăng Mogas 92 | 6.471.035.302.584 | 4.071.992.576.055 |
| Doanh thu LPG | 3.715.243.261.535 | 2.611.726.014.732 |
| Doanh thu Polypropylene | 2.691.685.447.119 | 1.785.134.045.034 |
| Doanh thu Kerosen/Jet A1 | 1.958.722.017.216 | 1.476.382.996.374 |
| Doanh thu Dầu nhiên liệu FO | 979.796.876.032 | 686.505.336.519 |
| Doanh thu Xăng sinh học E5 | 263.894.965.966 | 209.192.046.385 |
| Doanh thu dịch vụ cảng biển | 66.060.590.902 | 66.397.096.566 |
| Doanh thu T- LCO | - | 97.444.280.853 |
| Doanh thu khác | 27.856.720.331 | 46.343.661.324 |
| **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **48.908.541.141.839** | **31.726.936.707.652** |
| *Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)* | *10.006.036.936.643* | *6.680.058.529.260* |

## 25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|
| Giá vốn hàng bán Diesel DO | 16.609.781.961.029 | 13.831.537.135.007 |
| Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 95 | 14.970.229.380.970 | 10.545.636.963.393 |
| Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 92 | 5.763.076.835.873 | 4.801.201.361.186 |
| Giá vốn hàng bán Kerosen/Jet A1 | 1.973.427.284.510 | 2.005.815.305.132 |
| Giá vốn hàng bán LPG | 2.841.065.780.328 | 1.710.076.712.426 |
| Giá vốn hàng bán Polypropylene | 1.907.434.001.374 | 1.638.008.420.846 |
| Giá vốn hàng bán Dầu nhiên liệu FO | 623.501.956.525 | 620.076.211.206 |
| Giá vốn Xăng sinh học E5 | 233.213.973.170 | 249.090.256.848 |
| Giá vốn dịch vụ cảng biển | 23.696.237.275 | 19.733.934.544 |
| Giá vốn T-LCO | - | 117.450.451.628 |
| Chi phí trong thời gian dừng sản xuất Nhà máy nhiên liệu sinh học | 37.687.002.689 | 39.713.416.023 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (1.743.965) | (5.972.060.906) |
| Giá vốn khác | 10.988.210.813 | 23.875.977.345 |
| | **44.994.100.880.591** | **35.596.244.084.678** |

## 26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 45.667.097.859.532 | 35.139.350.475.220 |
| Chi phí nhân công | 349.378.359.312 | 324.207.078.054 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.158.226.239.456 | 1.337.151.995.253 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.046.231.526.984 | 629.414.035.704 |
| Chi phí khác bằng tiền | 216.187.405.174 | 153.389.677.664 |
| | **48.437.121.390.458** | **37.583.513.261.895** |

## 27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 270.743.707.914 | 176.910.928.229 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 214.650.596.867 | 184.315.606.200 |
| | **485.394.304.781** | **361.226.534.429** |

## 28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | 203.456.344.271 | 168.040.376.543 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 61.534.842.406 | 151.862.380.510 |
| Chi phí tài chính khác | 23.412.370.082 | 214.889.151 |
| | **288.403.556.759** | **320.117.646.204** |

## 29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|
| **Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ** | **167.276.690.489** | **127.624.435.896** |
| Chi phí nhân viên quản lý | 61.951.381.453 | 56.837.181.562 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 916.424.227 | 352.182.255 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 1.464.800.490 | 3.723.203.153 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 13.733.643.321 | 15.109.338.356 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 21.312.511.127 | 19.530.762.276 |
| Chi phí khác bằng tiền | 67.897.929.871 | 32.071.768.294 |
| **Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ** | **349.607.840.513** | **314.766.139.021** |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 18.829.870.724 | 16.883.461.567 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 73.868.191.686 | 73.868.191.686 |
| Chi phí vận chuyển, bảo hiểm bán sản phẩm | 186.724.237.633 | 174.222.092.640 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 36.112.596.986 | 49.098.785.896 |
| Chi phí khác bằng tiền | 34.072.943.484 | 693.607.232 |
| | **516.884.531.002** | **442.390.574.917** |

## 30. THU NHẬP KHÁC

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm | 3.345.601.672 | 8.528.492.389 |
| Thu nhập từ được thưởng, bồi thường, phạt hợp đồng | 669.652.827 | 8.224.682.251 |
| Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản | - | 10.627.781 |
| Thu nhập khác | 826.125.904 | 311.759.605 |
| | **4.841.380.403** | **17.075.562.026** |

## 31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn | 70.816.931.887 | 57.780.205 |
| Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí | 639.769.444 | 1.084.564.125 |
| | **71.456.701.331** | **1.142.344.330** |

## 32. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 3.100.499.616 cổ phiếu, chi tiết như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| **Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)** | **3.544.488.832.125** | **(4.236.389.147.615)** |
| **Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND)** | **3.544.488.832.125** | **(4.236.389.147.615)** |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu) | 3.100.499.616 | 3.100.499.616 |
| **Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)** | **1.143** | **(1.366)** |

## 33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

***Cam kết tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất***

Theo điều khoản của các Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất ký giữa Công ty (bên A) và các đầu mối (bên B) như Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVOil), Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex), Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng Không Việt Nam (Skypec), Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVGas)..., trong năm 2021, bên A cung cấp cho bên B các sản phẩm xăng dầu của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất với giá bán theo điều kiện FOB/FCA Dung Quất, LPG theo điều kiện CIF được xác định trên cơ sở giá tham chiếu quốc tế cộng thêm phụ phí thị trường và các khoản thuế nộp vào Ngân sách Nhà nước (nếu có) đảm bảo cạnh tranh với thị trường.

***Cam kết đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất***

Theo Quyết định số 9016/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 12 năm 2014, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã phê duyệt dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất với quy mô đầu tư khoảng 8,5 triệu tấn/năm. Tổng mức đầu tư dự kiến là 1.813.470.000 USD với cơ cấu vốn của chủ sở hữu/vốn vay tối thiểu là 30/70. Thời gian thực hiện dự án là 78 tháng kể từ ngày phát hành hồ sơ mời thầu (ITB) lựa chọn nhà thầu thiết kế tổng thể (FEED). Theo Nghị quyết số 1144/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt thiết kế FEED và dự toán của dự án Nâng cấp mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đã hủy gói thầu EPC do không lựa chọn được nhà thầu và Công ty đang tiến hành lựa chọn phương án đầu tư dự án phù hợp.

## 34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

***Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:***

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | Chủ sở hữu |
| Các công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | Công ty cùng Tập đoàn |

***Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:***

| | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|
| **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **10.006.036.936.643** | **6.680.058.529.260** |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần | 6.812.866.374.852 | 4.569.087.798.983 |
| Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí | 2.356.742.342.917 | 1.448.535.004.290 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam | 400.102.955.280 | 419.834.990.161 |
| Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP | 306.164.677.321 | 209.414.423.938 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam | 89.999.980.771 | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi | 38.617.310.050 | 32.767.959.810 |
| Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí | 1.020.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC | 523.295.452 | 418.352.078 |

| | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|
| **Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp** | **19.716.704.042.440** | **18.470.186.172.199** |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (*) | 14.643.812.584.529 | 10.785.310.422.120 |
| Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Lô 05.1a | 2.292.162.822.365 | - |
| PVOil Singapore Pte. Ltd. | 1.074.633.360.583 | 6.435.422.395.349 |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 566.431.532.925 | 511.284.012.091 |
| Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01 & 02 - Điều hành Dầu khí) | 520.957.462.973 | 265.245.420.753 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt | 186.324.368.883 | 174.222.092.640 |
| Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97) | 105.031.208.276 | 21.743.947.477 |
| Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí | 97.565.355.037 | 109.062.136.040 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC | 91.217.808.099 | 124.074.979.141 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 52.418.914.301 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam | 26.485.015.121 | 15.304.361.885 |
| Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí | 21.672.078.890 | 12.433.045.426 |
| Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty Cổ phần | 21.088.735.806 | - |
| Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP | 8.802.350.891 | 511.827.600 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung | 2.234.269.149 | 1.925.764.034 |
| Viện Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội | 2.000.245.935 | 1.160.834.545 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD | 1.457.526.531 | 1.484.433.360 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương | 1.109.228.500 | 1.782.761.729 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng | 770.825.745 | 230.275.544 |
| Trường Đại học Dầu khí Việt Nam | 630.824.737 | - |
| Trường Cao đẳng Dầu khí | 421.000.000 | - |
| Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần | 23.639.614 | 168.124.975 |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi | 761.860 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC | (493.916.566) | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC | (53.961.744) | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam | - | 6.510.287.490 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | - | 1.230.000.000 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP tại Hồ Chí Minh | - | 715.050.000 |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam | - | 364.000.000 |

(*) Mua hàng từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần bao gồm:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Giá trị hàng hóa và dịch vụ | 32.991.766.335 | 36.864.882.000 |
| - Giá trị dầu thô mua ủy thác | 14.602.677.576.498 | 10.736.019.334.806 |
| - Các khoản ủy thác khác | 8.143.241.696 | 12.426.205.314 |
| | **14.643.812.584.529** | **10.785.310.422.120** |

***Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cấp quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:***

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Hội đồng Quản trị** | | |
| Ông Nguyễn Văn Hội | 516.903.000 | 456.548.125 |
| Ông Lê Xuân Huyên | - | - |
| Ông Bùi Minh Tiến | 510.628.000 | 463.890.000 |
| Ông Hà Đổng | 455.663.000 | 412.725.000 |
| Ông Nguyễn Bá Phước | 455.663.000 | 411.235.000 |
| Ông Nguyễn Hải Âu | 456.663.000 | 412.225.000 |
| Ông Khương Lê Thành | 459.994.300 | 409.310.125 |
| Ông Nguyễn Quang Hòa | - | - |
| **Ban Tổng Giám đốc** | | |
| Ông Bùi Minh Tiến | (*) | (*) |
| Ông Nguyễn Ngọc Anh | 446.878.000 | 404.640.000 |
| Ông Nghiêm Đức Dương | 447.878.000 | 428.690.000 |
| Ông Trần Đoàn Thịnh | 452.112.000 | 403.640.000 |
| Ông Nguyễn Việt Thắng | 446.878.000 | 125.000.000 |
| Ông Bùi Ngọc Dương | 450.243.000 | 322.125.000 |
| Ông Nguyễn Văn Hội | (*) | (*) |
| Ông Khương Lê Thành | (*) | (*) |
| Ông Nguyễn Duyên Cường | - | 278.640.000 |
| Ông Đinh Thái Hà | - | 402.640.000 |

(*) Trình bày tại phần thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị bên trên do có sự thay đổi/kiêm nhiệm về chức vụ

| | | |
|---|---|---|
| **Ban Kiểm soát** | | |
| Ông Phạm Ngọc Quý | 452.258.000 | 404.150.000 |
| Ông Hoàng Ngọc Xuân | 384.128.000 | 345.890.000 |
| Ông Vũ Lê Huy | 64.680.000 | 64.680.000 |
| **Kế toán trưởng** | | |
| Ông Bạch Đức Long | 434.792.500 | 412.790.000 |

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:*

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Phải thu ngắn hạn của khách hàng** | **2.175.221.364.978** | **1.604.209.661.373** |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần | 1.442.095.767.577 | 944.265.324.925 |
| Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí | 499.816.243.416 | 441.446.739.201 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam | 112.111.080.225 | 119.791.818.650 |
| Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP | 84.607.702.806 | 84.793.598.864 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi | 20.085.994.793 | 13.852.179.733 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam | 15.642.951.161 | - |
| Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí | 506.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC | 355.625.000 | 60.000.000 |
| **Trả trước nhà cung cấp** | **48.136.344.871** | **48.136.344.871** |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC | 47.272.509.876 | 47.272.509.876 |
| Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam -Trung tâm nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí | 694.999.833 | 694.999.833 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí | 89.100.000 | 89.100.000 |
| Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần | 79.735.162 | 79.735.162 |
| **Phải thu khác** | **1.649.874.231** | **1.842.065.713** |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 1.118.996.642 | 1.118.996.642 |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi | 316.438.656 | 508.630.138 |
| Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất | 169.784.400 | 169.784.400 |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | 44.444.533 | 44.444.533 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC | 210.000 | 210.000 |
| **Phải trả khác** | **918.866.532.061** | **918.866.532.061** |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 917.747.535.419 | 917.747.535.419 |
| Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất | 1.118.996.642 | 1.118.996.642 |

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Phải trả nhà cung cấp** | **3.706.707.663.487** | **2.588.018.709.661** |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần | 2.656.301.563.080 | 1.609.255.896.269 |
| Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Lô 05.1a | 682.920.564.922 | 344.119.111.337 |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 202.883.422.040 | 182.290.913.316 |
| PVOil Singapore Pte. Ltd. | 60.970.377.858 | 24.321.120.757 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC | 30.969.009.020 | 124.501.852.281 |
| Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97) | 19.500.577.771 | 16.741.552.604 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt | 18.120.819.984 | 32.499.527.559 |
| Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty Cổ phần | 8.919.413.489 | 8.297.591.311 |
| Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí | 8.852.042.733 | 43.593.879.340 |
| Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01 & 02) | 7.290.617.728 | 6.259.767.346 |
| Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP | 5.888.078.601 | 97.851.806.508 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung | 1.436.920.000 | 7.175.049.200 |
| Viện Dầu khí Việt Nam | 770.000.000 | 1.203.851.789 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung | 698.100.033 | 637.496.073 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng | 667.386.080 | 799.414.808 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC | 291.918.798 | 35.374.700.945 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương | 226.851.350 | 198.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí | - | 19.286.303.658 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC | - | 17.893.200.179 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD | - | 5.424.580.107 |
| Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất | - | 5.025.410.215 |
| Trường Cao đẳng Dầu khí | - | 3.546.447.657 |
| Trường Đại học Dầu khí Việt Nam | - | 626.370.000 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ | - | 556.886.002 |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | - | 537.980.400 |

## 35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 16.210.887.843 VND (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 69.136.174.611 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán, và đã bao gồm 533.509.547.749 VND (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 533.509.547.749 VND), là số tiền ứng trước cho đền bù và giải phóng mặt bằng. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả, phải thu.

## 36. SỰ KIỆN KHÁC

Trong năm 2021 và đến ngày báo cáo này, các đợt bùng phát dịch COVID - 19 vẫn đang diễn ra tại quốc gia trên thế giới, tiếp tục tạo nhiều thách thức cho các ngành công nghiệp cũng như xã hội. Công ty đã đánh giá tác động tổng thể tình hình dịch bệnh đối với toàn bộ hoạt động của Công ty, đồng thời thực hiện các biện pháp để hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh đối với nhân viên và các hoạt động của Công ty. Công ty đang tiếp tục theo dõi diễn biến dịch bệnh để có thể ứng phó một cách chủ động, kịp thời và phù hợp.

| | | |
|---|---|---|
| **Lê Thị Hồng Trâm** | **Bạch Đức Long** | **Nguyễn Việt Thắng** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Phó Tổng Giám đốc** |

*Ngày 10 tháng 8 năm 2021*

CÔNG TY CỔ PHẦN LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN Date: 2021.08.12 14:44:10 +07'00'